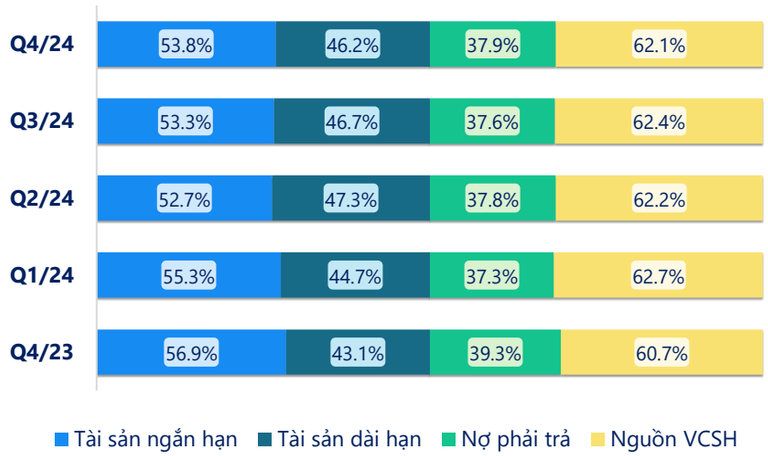
FireAnt

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,300
SL cổ phiếu LH	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,480
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
P/E	59.7
EPS	306

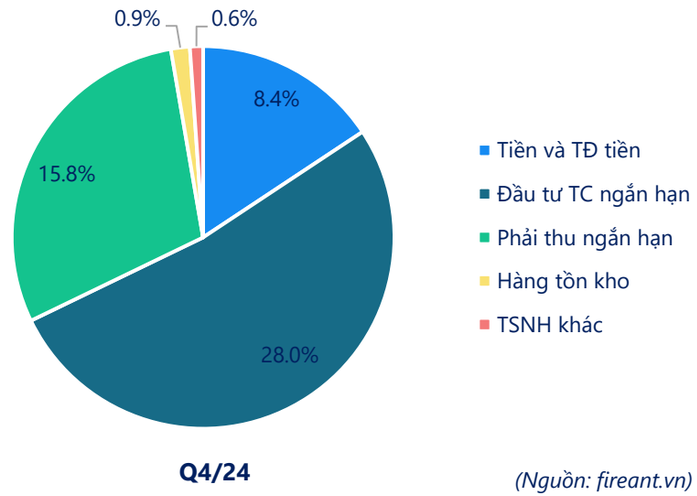
	YTD	1T	3T	6T
ASG		-1.3%	-3.7%	-8.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



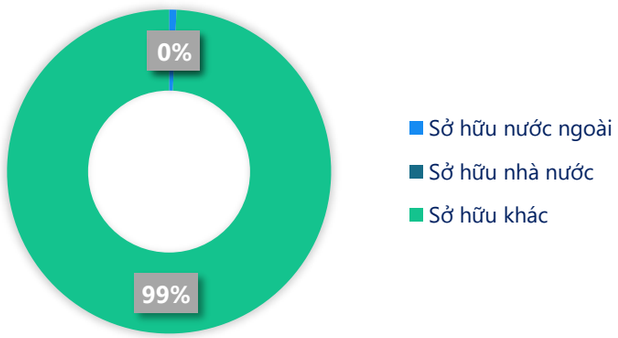
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



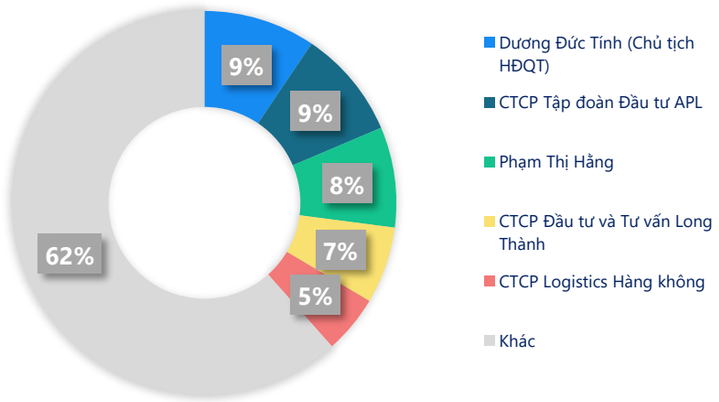
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



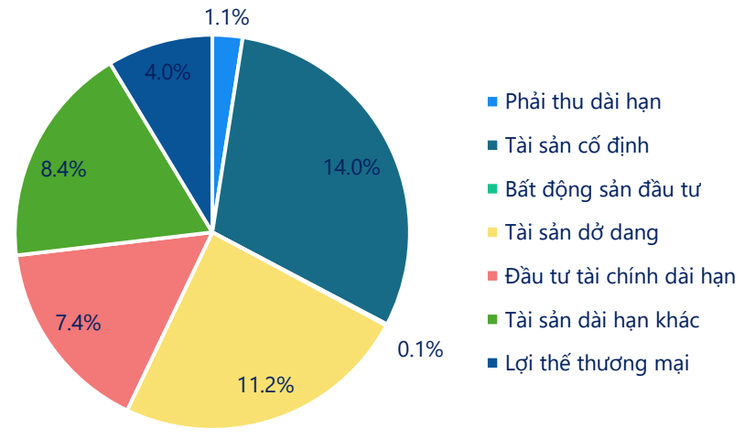
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

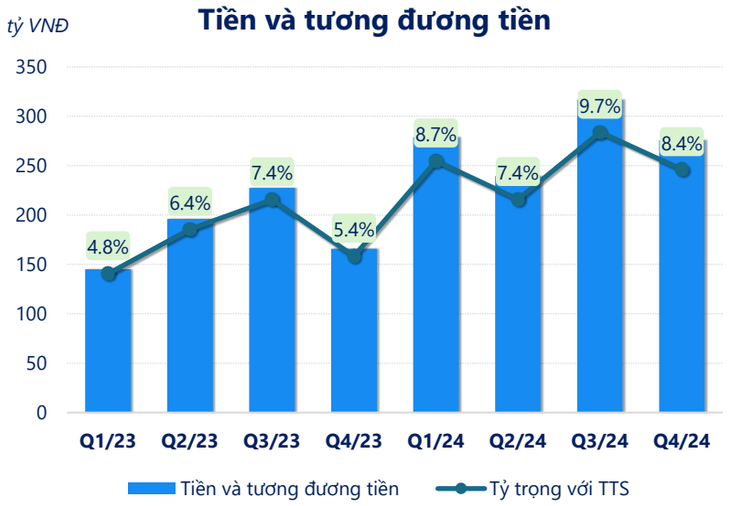


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

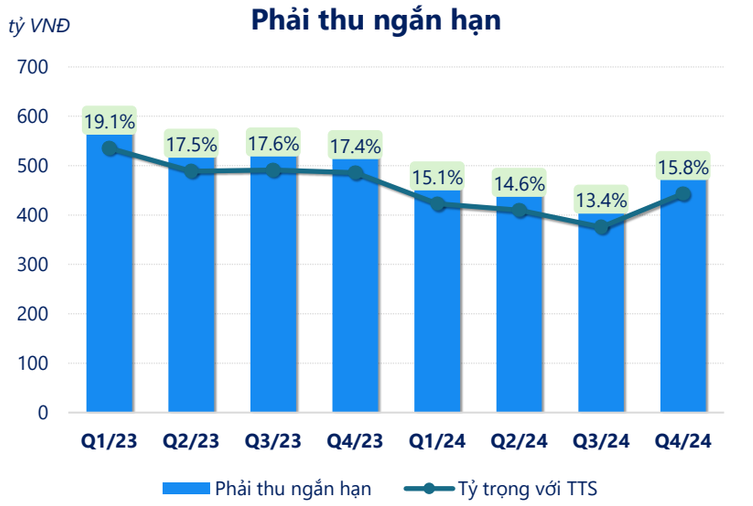
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Tiền và tương đương tiền



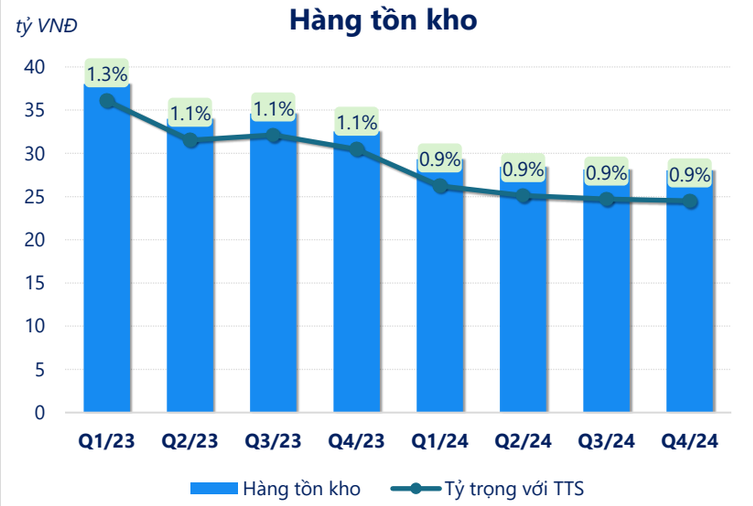
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



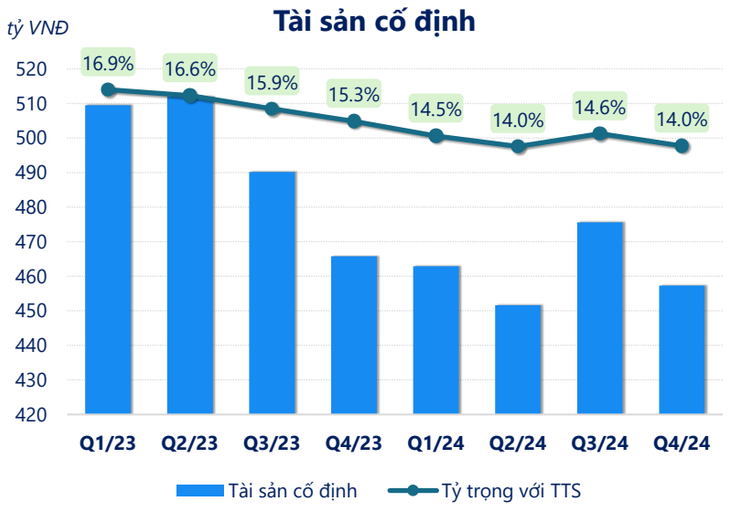
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



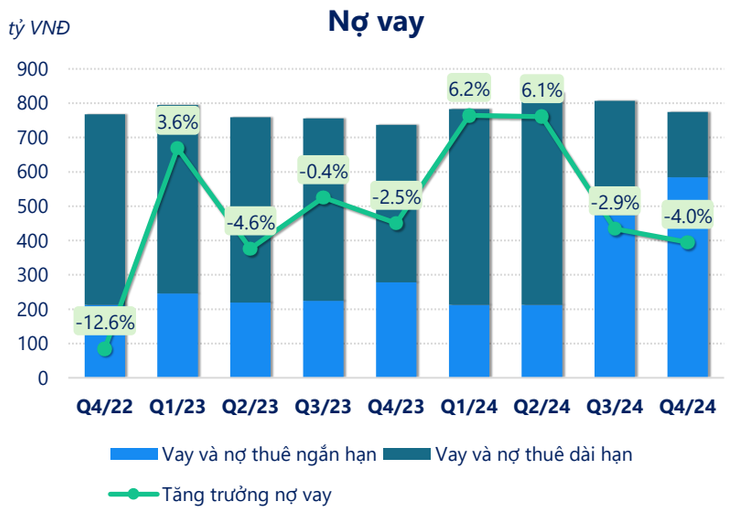
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



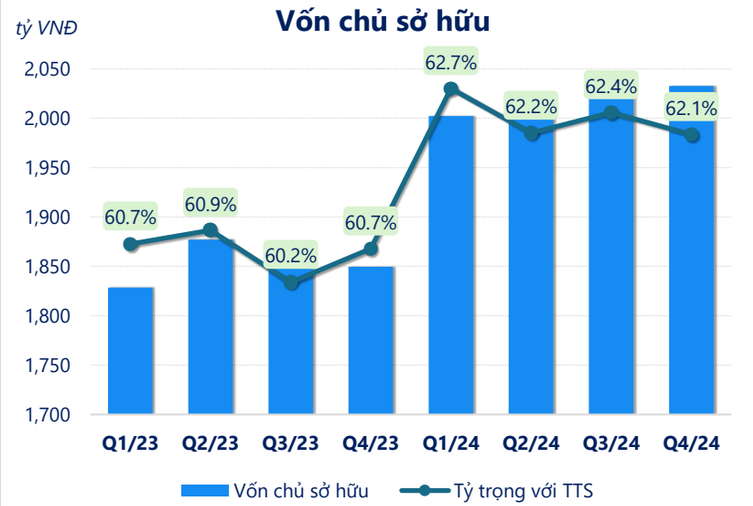
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



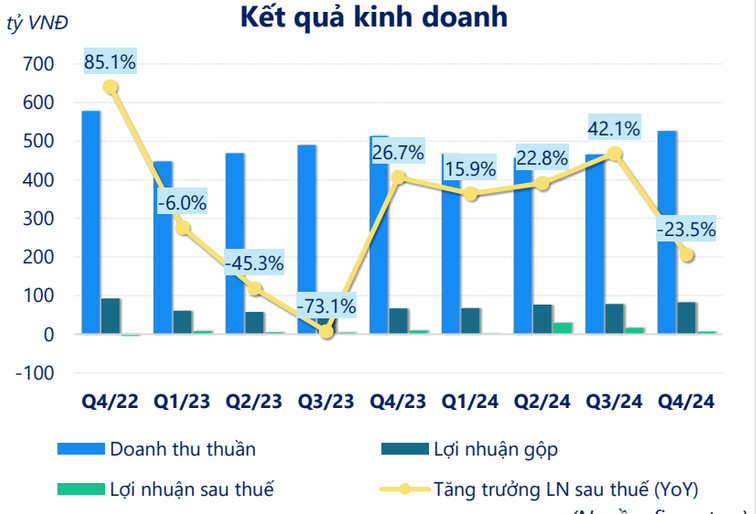
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

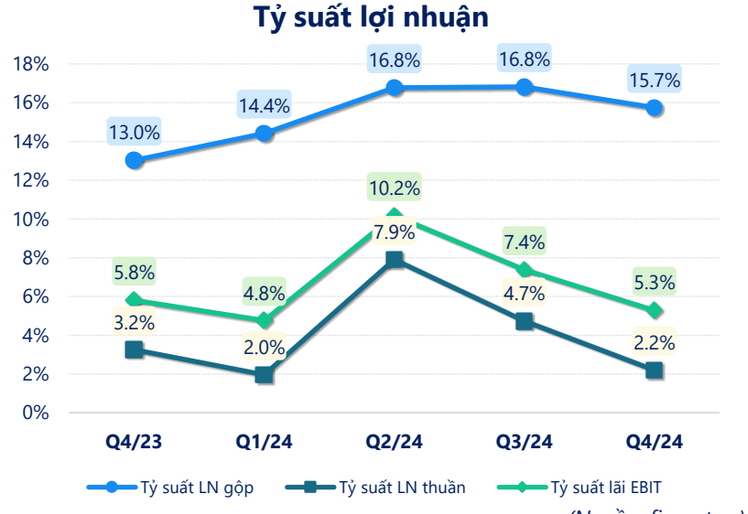
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Kết quả kinh doanh



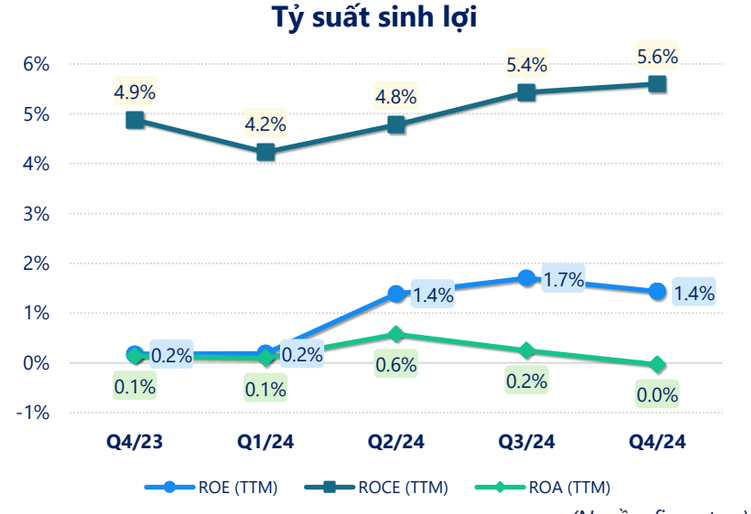
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



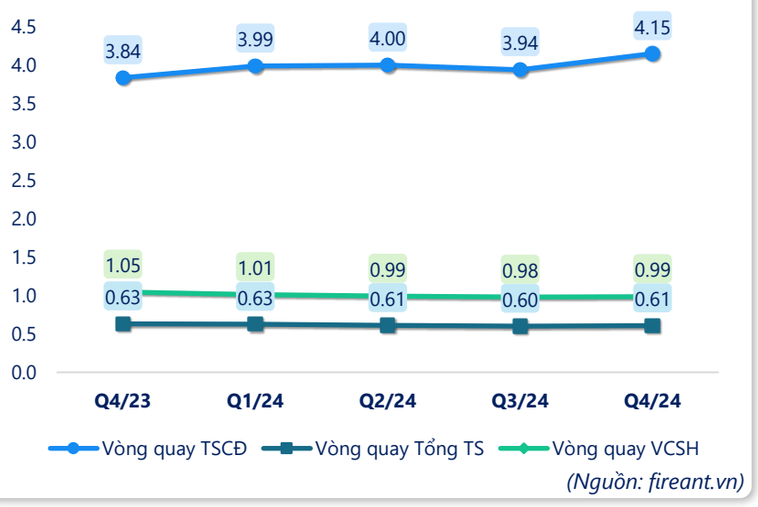
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



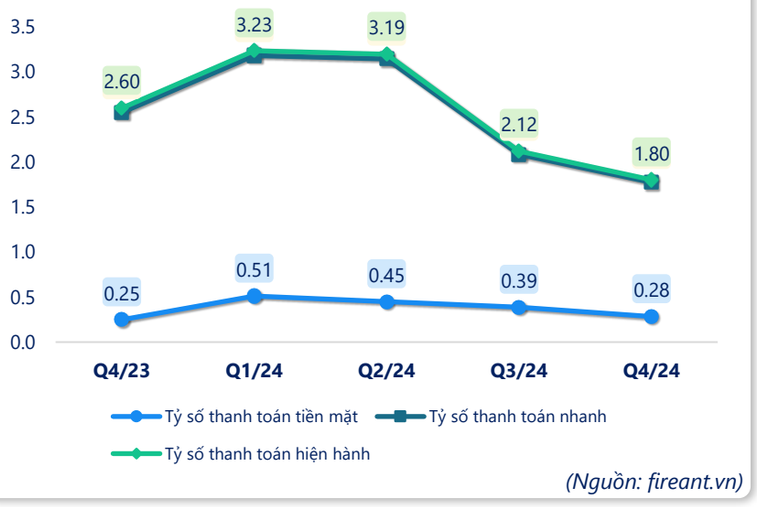
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



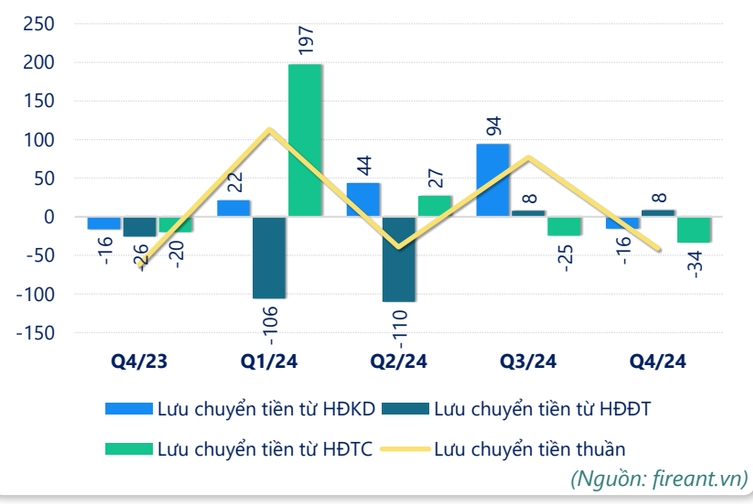
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,271**	**3,050**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,759	1,735	1.4%
Tiền và tương đương tiền	276	166	66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	917	983	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	518	529	-2.1%
Hàng tồn kho	28.0	32.5	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	24.5	-20.6%
Tài sản dài hạn	**1,512**	**1,315**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	37.4	42.8	-12.7%
Tài sản cố định	457	466	-1.8%
Bất động sản đầu tư	1.86	2.71	-31.2%
Tài sản dở dang	367	118	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	266	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	**275**	**277**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	131	144	-8.8%
Nợ phải trả	1,238	1,200	3.2%
Nợ ngắn hạn	**977**	**669**	**46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	584	278	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	279	-8.7%
Nợ dài hạn	261	531	-50.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	190	459	-58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn điều lệ	908	757	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	513	467	457	465	526
Giá vốn hàng bán	447	399	381	387	443
Lợi nhuận gộp	66.9	67.3	76.7	78.3	82.8
Doanh thu HĐTC	11.3	8.28	20.2	12.4	7.88
Chi phí TC	13.8	14.5	12.6	14.6	12.8
Chi phí lãi vay	14.5	13.7	13.3	13.0	12.7
LN trong công ty LKLD	0.54	0.16	0.31	-3.04	-1.35
Chi phí bán hàng	3.44	4.54	4.07	4.23	4.75
Chi phí QLDN	44.8	47.6	44.3	46.8	60.2
LN thuần từ HĐKD	16.7	9.15	36.1	22.0	11.6
Lợi nhuận khác	-1.39	-0.66	-2.97	-0.66	3.52
LN trước thuế	15.3	8.50	33.2	21.4	15.1
Lợi nhuận sau thuế	9.41	2.01	29.0	16.1	6.39
LNST của CĐ cty mẹ	4.17	2.87	18.2	7.86	-1.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.1	21.5	43.8	94.2	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.5	-106	-110	7.63	8.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	197	27.1	-24.6	-33.6
Tiền đầu kỳ	227	166	279	239	317
Lưu chuyển tiền thuần	**-61.6**	**113**	**-39.4**	**77.2**	**-40.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.03	-0.07	0.04	-0.03
Tiền cuối kỳ	166	279	239	317	276

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic